

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THỦY SẢN MEKONG**

## **MỤC LỤC**

|                                                              | <b>Trang</b>   |
|--------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                            | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                           | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                  | <b>5</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012</b>      | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012</b>                | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012</b>         | <b>13 - 37</b> |
| <b>8. Phụ lục 01</b>                                         | <b>38</b>      |
| <b>9. Phụ lục 02</b>                                         | <b>39 - 41</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty cổ phần thủy sản Mekong được thành lập theo Quyết định số 592/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 02 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm thuộc Công ty nông sản thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 ngày 28 tháng 02 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 01 năm 2004 về việc thay đổi địa chỉ Công ty.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 9 năm 2005 về việc giảm vốn Nhà nước.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 10 tháng 10 năm 2007, lần thứ 5 ngày 03 tháng 01 năm 2008 và lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 113.398.640.000 VND

Số cổ phần: 11.339.864 CP

Mệnh giá: 10.000 VND/CP

| <b>Cổ đông</b>             | <b>Số cổ phần</b> | <b>Vốn góp (VND)</b>   | <b>Tỉ lệ (%)</b> |
|----------------------------|-------------------|------------------------|------------------|
| <b>A/ Cổ đông sáng lập</b> | <b>1.188.952</b>  | <b>11.889.520.000</b>  | <b>10,48</b>     |
| 1. Lương Hoàng Mạnh        | 331.970           | 3.319.700.000          | 2,93             |
| 2. Nguyễn Hoàng Nhơn       | 264.600           | 2.646.000.000          | 2,33             |
| 3. Nguyễn Thị Chính        | 259.000           | 2.590.000.000          | 2,28             |
| 4. Trần Thị Bé Năm         | 203.280           | 2.032.800.000          | 1,79             |
| 5. Ngô Thị Thò             | 130.102           | 1.301.020.000          | 1,15             |
| <b>B/ Cổ đông khác</b>     | <b>10.150.912</b> | <b>101.509.120.000</b> | <b>89,52</b>     |
| <b>Cộng</b>                | <b>11.339.864</b> | <b>113.398.640.000</b> | <b>100,00</b>    |

**Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Lô 24 – Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.  
Điện thoại : (0710) 3.841.294  
Fax : (0710) 3.841.192  
E-mail : mkf@hcm.vnn.vn  
Website : www.mekongfish.vn  
Mã số thuế : 1800448811

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 41).

Trong năm, Công ty đã quyết định trả cổ tức cho các cổ đông như sau:

|                                                  | <u>Số tiền (VND)</u>         |
|--------------------------------------------------|------------------------------|
| Trả cổ tức đợt 02 của năm trước (12% mệnh giá)   | 10.967.836.800               |
| Trả cổ tức đợt 03 của năm trước (12% mệnh giá)   | 10.967.836.800               |
| Tạm ứng cổ tức đợt 01 của năm nay (10% mệnh giá) | 8.639.864.000                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>30.575.537.600</u></b> |

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------|--------------|---------------------|---------------------|
| 1. Lương Hoàng Mạnh  | Chủ tịch     | 15 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| 2. Nguyễn Hoàng Nhơn | Phó Chủ tịch | 15 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| 3. Nguyễn Thị Chính  | Ủy viên      | 15 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| 4. Trần Thị Bé Năm   | Ủy viên      | 15 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| 5. Ngô Thị Thỏ       | Ủy viên      | 15 tháng 3 năm 2008 | 19 tháng 4 năm 2012 |
| 6. Lương Hoàng Duy   | Ủy viên      | 19 tháng 4 năm 2012 | -                   |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------|------------|---------------------|---------------------|
| 1. Dương Thị Lệ Thúy | Trưởng ban | 24 tháng 3 năm 2010 | -                   |
| 2. Nguyễn Kim Phượng | Thành viên | 24 tháng 3 năm 2010 | -                   |
| 3. Lê Yến Nhi        | Thành viên | 24 tháng 3 năm 2010 | 19 tháng 4 năm 2012 |
| 4. Nguyễn Văn Hằng   | Thành viên | 19 tháng 4 năm 2012 | -                   |

**Ban điều hành, quản lý**

| Họ và tên                  | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------------|----------------|---------------------|---------------------|
| 1. Lương Hoàng Mạnh        | Giám đốc       | 15 tháng 3 năm 2008 | -                   |
| 2. Nguyễn Hoàng Nhơn       | Phó Giám đốc   | 07 tháng 7 năm 2008 | 04 tháng 4 năm 2012 |
| 3. Nguyễn Thị Chính        | Phó Giám đốc   | 07 tháng 7 năm 2008 | 04 tháng 4 năm 2012 |
| 4. Tăng Tuấn Anh           | Phó Giám đốc   | 07 tháng 7 năm 2008 | -                   |
| 5. Nguyễn Châu Hoàng Quyên | Phó Giám đốc   | 09 tháng 4 năm 2012 | -                   |
| 6. Trần Thị Bé Năm         | Kế toán trưởng | 07 tháng 7 năm 2008 | -                   |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Xác nhận của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

**Lương Hoàng Mạnh**  
Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2013





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0012/2013/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

**Kính gửi: QUÝ CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần thủy sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 12 tháng 01 năm 2013, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)**



**Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0089/KTV

*[Signature]*

**Nguyễn Hoàng Yến - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0088/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b> |             | <b>224.235.786.436</b> | <b>249.859.019.258</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>42.872.361.640</b>  | <b>49.648.277.426</b>  |
| 1. Tiền                                             |  | 111        |             | 3.072.361.640          | 27.148.277.426         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112        |             | 39.800.000.000         | 22.500.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |  | <b>120</b> |             | <b>1.537.448.400</b>   | <b>2.274.203.072</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |  | 121        | V.2         | 4.135.226.000          | 2.873.153.398          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                |  | 129        | V.3         | (2.597.777.600)        | (598.950.326)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b> |             | <b>50.223.922.166</b>  | <b>96.874.864.845</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              |  | 131        | V.4         | 38.995.074.698         | 76.316.874.136         |
| 2. Trả trước cho người bán                          |  | 132        | V.5         | 895.689.135            | 946.701.626            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          |  | 135        | V.6         | 10.333.158.333         | 19.613.289.083         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 139        |             | -                      | (2.000.000)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b> |             | <b>113.108.466.082</b> | <b>87.173.377.515</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141        | V.7         | 113.108.466.082        | 87.173.377.515         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b> |             | <b>16.493.588.148</b>  | <b>13.888.296.400</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152        |             | 1.712.518.582          | 2.237.248.325          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 154        | V.8         | 41.305.332             | 41.305.332             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |  | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 158        | V.9         | 14.739.764.234         | 11.609.742.743         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |  | <b>200</b> |             | <b>61.524.890.239</b>  | <b>80.117.656.044</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |  | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            |  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     |  | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    |  | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      |  | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          |  | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    |  | <b>220</b> |             | <b>57.190.533.752</b>  | <b>73.113.801.722</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   |  | 221        | V.10        | 29.444.546.420         | 37.283.335.176         |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 222        |             | 74.912.271.790         | 75.581.352.310         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 223        |             | (45.467.725.370)       | (38.298.017.134)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             |  | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    |  | 227        | V.11        | 23.908.583.208         | 27.782.407.877         |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 228        |             | 26.067.111.800         | 29.416.777.800         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 229        |             | (2.158.528.592)        | (1.634.369.923)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |  | 230        | V.12        | 3.837.404.124          | 8.048.058.669          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               |  | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 241        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |  | <b>250</b> |             | <b>160.000.000</b>     | <b>4.294.920.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     |  | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |  | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        |  | 258        | V.13        | 2.500.000.000          | 6.634.920.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |  | 259        | V.14        | (2.340.000.000)        | (2.340.000.000)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |  | <b>260</b> |             | <b>4.174.356.487</b>   | <b>2.708.934.322</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |  | 261        | V.15        | 3.698.277.312          | 1.840.000.000          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             |  | 262        | V.16        | 476.079.175            | 868.934.322            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       |  | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |  | <b>270</b> |             | <b>285.760.676.675</b> | <b>329.976.675.302</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>30.439.968.390</b>  | <b>42.823.729.517</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>27.342.938.781</b>  | <b>35.871.184.042</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               |  | 311        | V.17        | -                      | 1.540.000.000          |
| 2. Phải trả người bán                               |  | 312        | V.18        | 12.256.889.333         | 6.024.096.581          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         |  | 313        | V.19        | 1.701.968.357          | 3.087.036.765          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 314        | V.20        | 2.399.031.235          | 3.000.585.389          |
| 5. Phải trả người lao động                          |  | 315        | V.21        | 348.062.530            | 6.857.672.315          |
| 6. Chi phí phải trả                                 |  | 316        | V.22        | 1.904.316.698          | 3.307.967.950          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  |  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       |  | 319        | V.23        | 820.697.380            | 1.153.581.665          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 323        | V.24        | 7.911.973.248          | 10.900.243.377         |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>3.097.029.609</b>   | <b>6.952.545.475</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       |  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |  | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            |  | 333        | V.25        | 3.035.000.000          | 3.035.000.000          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                |  | 334        | V.26        | -                      | 3.080.000.000          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |  | 335        | V.27        | 62.029.609             | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |  | 336        | V.28        | -                      | 837.545.475            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |  | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |  | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |  | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |  | <b>400</b> |             | <b>255.320.708.285</b> | <b>287.152.945.785</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>410</b> |             | <b>255.320.708.285</b> | <b>287.152.945.785</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |  | 411        | V.29        | 113.398.640.000        | 113.398.640.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | 412        | V.29        | 152.960.690.000        | 152.960.690.000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |  | 413        | V.29        | 1.287.760.139          | 1.287.760.139          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     |  | 414        | V.29        | (62.527.765.207)       | (49.107.793.399)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |  | 417        | V.29        | 5.837.847.302          | 5.837.847.302          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |  | 418        | V.29        | 11.472.883.445         | 11.472.883.445         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |  | 420        | V.29        | 32.890.652.606         | 51.302.918.298         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |  | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   |  | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     |  | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |  | <b>440</b> |             | <b>285.760.676.675</b> | <b>329.976.675.302</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

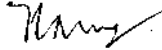
#### Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |       |             | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |       |             | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |       |             |             |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |       |             | 68.915,36   | 824.845,86 |
| Euro (EUR)                                     |       |             | 353,00      | 362,03     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |       |             | -           | -          |



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



ngày 12 tháng 01 năm 2013

Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 486.776.790.489 | 640.620.122.323 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 1.209.665.043   | 1.323.809.074   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 485.567.125.446 | 639.296.313.249 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 432.823.220.354 | 526.645.101.309 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 52.743.905.092  | 112.651.211.940 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 7.702.621.038   | 25.792.791.306  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 3.235.526.940   | 5.138.971.336   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 339.324.616     | 1.014.039.540   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 33.734.661.858  | 40.978.991.239  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 9.977.088.488   | 14.424.100.538  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 13.499.248.844  | 77.901.940.133  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 16.192.349.899  | 1.252.997.780   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 11.867.846.127  | 632.776.913     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 4.324.503.772   | 620.220.867     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 17.823.752.616  | 78.522.161.000  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.20        | 3.368.356.678   | 14.485.871.416  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | 454.884.756     | 39.097.168      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 14.000.511.182  | 63.997.192.416  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 1.562           | 6.647           |


Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởngLương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

Thị ngày 12 tháng 01 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 17.823.752.616        | 78.522.161.000        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                       |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.10, V.11  | 8.076.944.331         | 8.228.165.329         |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | 1.996.827.274         | 866.207.802           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.3        | (248.118.435)         | 187.901.923           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | (10.099.507.379)      | (10.915.356.663)      |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4        | 339.324.616           | 1.014.039.540         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 17.889.223.023        | 77.903.118.931        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 47.039.708.014        | 10.404.206.551        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (25.935.088.567)      | (38.444.556.298)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 2.133.230.806         | 1.631.604.418         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (1.858.277.312)       | (1.840.000.000)       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        |             | (368.263.783)         | (1.016.157.040)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.20        | (10.411.450.524)      | (13.436.355.960)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | 3.100.000.000         | 3.009.000.000         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        |             | (7.741.584.439)       | (8.071.635.515)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>23.847.497.218</b> | <b>30.139.225.087</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (4.084.217.935)       | (6.135.178.895)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7        | 15.423.504.864        | 363.636.364           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                     | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                     | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                     | (2.163.147.350)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                     | 3.263.583.938         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 6.527.833.014         | 10.713.124.756        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>17.867.119.943</b> | <b>6.042.018.813</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | V.29        | (13.419.971.808)        | (24.405.307.591)        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | V.17,V.26   | 32.931.250.000          | 4.000.000.000           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | V.17,V.26   | (37.551.250.000)        | (5.540.000.000)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.29        | (30.574.256.000)        | (36.935.083.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(48.614.227.808)</b> | <b>(62.880.390.791)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(6.899.610.647)</b>  | <b>(26.699.146.891)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>49.648.277.426</b>   | <b>76.365.463.774</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>123.694.861</b>      | <b>(18.039.457)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>42.872.361.640</b>   | <b>49.648.277.426</b>   |

Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2013

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 741 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 771 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

148.  
TY  
HỮU  
ẤN V.  
ẤN  
CH

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Áp dụng qui định kế toán mới**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

**3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 10       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 07       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 07       |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và kho bãi chưa hoàn thành. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và không được tính khấu hao.

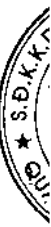
#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.





## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **11. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 14. Nguồn vốn kinh doanh

##### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

|                             | Mục đích                                                                                                                                         | Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển     | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty                                                                              | 0%                                    |
| • Quỹ dự phòng tài chính    | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,.... | 5%                                    |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động                              | 10%                                   |

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **18. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828 VND/USD  
: 27.282 VND/EUR  
31/12/2012 : 20.816 VND/USD  
27.261 VND/EUR

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **20. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

##### *Nợ phải trả tài chính khác*

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

##### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 5.526.414             | 6.383.235             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 3.066.835.226         | 27.141.894.191        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 39.800.000.000        | 22.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>42.872.361.640</b> | <b>49.648.277.426</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

|                                                     | Số cuối năm |               | Số đầu năm |               |
|-----------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|---------------|
|                                                     | Số lượng    | Giá trị       | Số lượng   | Giá trị       |
| Đầu tư cổ phiếu                                     | -           | 4.135.226.000 | -          | 2.873.153.398 |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng Khoán Âu Việt        | -           | -             | 87.000     | 357.535.498   |
| Cổ phiếu Tập đoàn Bảo Việt                          | -           | -             | 4.900      | 258.457.101   |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Nông Sản Bắc Ninh          | 18          | 306.000       | 33         | 561.000       |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre           | -           | -             | 24.000     | 158.622.572   |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc              | -           | -             | 12.920     | 217.528.804   |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Tạo | -           | -             | 9.500      | 81.421.950    |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư Kinh Doanh Nhà      | -           | -             | 43.000     | 493.270.794   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                | <b>Số cuối năm</b> |                      | <b>Số đầu năm</b> |                      |
|------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                                | <b>Số lượng</b>    | <b>Giá trị</b>       | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>       |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long  | -                  | -                    | 4.000             | 38.057.000           |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải Dầu Khí       | -                  | -                    | 78.500            | 358.987.666          |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn   | -                  | -                    | 58.000            | 908.711.013          |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long (*) | 213.492            | 4.134.920.000        | -                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    |                    | <b>4.135.226.000</b> |                   | <b>2.873.153.398</b> |

(\*) Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long tăng trong năm do chuyển từ Khoản đầu tư dài hạn khác sang.

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 598.950.326          |
| Trích lập dự phòng | 2.597.777.600        |
| Hoàn nhập dự phòng | (598.950.326)        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>2.597.777.600</b> |

**4. Phải thu khách hàng**

|                       | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước | 2.235.525.360         | 773.246.175           |
| Khách hàng nước ngoài | 36.759.549.338        | 75.543.627.961        |
| <b>Cộng</b>           | <b>38.995.074.698</b> | <b>76.316.874.136</b> |

**5. Trả trước cho người bán**

Khoản trả trước các nhà cung cấp trong nước.

**6. Các khoản phải thu khác**

|                       | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các Đại lý cá         | 10.167.500.000        | 18.805.157.000        |
| Lãi tiền gửi phải thu | 163.758.333           | 168.972.222           |
| Phải thu khác         | 1.900.000             | 639.159.861           |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.333.158.333</b> | <b>19.613.289.083</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.226.073.516          | 3.659.736.298         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 606.342.967            | 719.998.345           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 52.540.980.693         | 12.290.558.081        |
| Thành phẩm                          | 58.735.068.906         | 70.503.084.791        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>113.108.466.082</b> | <b>87.173.377.515</b> |

**8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                     | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | 41.305.332         | 41.305.332        |
| <b>Cộng</b>         | <b>41.305.332</b>  | <b>41.305.332</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Tài sản ngắn hạn khác**  
Khoản nhân viên tạm ứng.**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu năm                               | 16.881.151.363            | 53.874.580.150         | 4.171.127.636                         | 654.493.161                     | 75.581.352.310        |
| Tăng trong năm                           | 554.216.022               | 805.427.140            | 626.341.818                           | -                               | 1.985.984.980         |
| Mua sắm mới                              | 150.879.990               | 764.790.776            | 626.341.818                           | -                               | 1.542.012.584         |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành     | 403.336.032               | 40.636.364             | -                                     | -                               | 443.972.396           |
| Giảm trong năm                           | (2.521.765.500)           | -                      | -                                     | (133.300.000)                   | (2.655.065.500)       |
| Thanh lý, nhượng bán                     | (2.521.765.500)           | -                      | -                                     | (133.300.000)                   | (2.655.065.500)       |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>14.913.601.885</b>     | <b>54.680.007.290</b>  | <b>4.797.469.454</b>                  | <b>521.193.161</b>              | <b>74.912.271.790</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 6.143.195.175             | 10.644.731.276         | -                                     | 18.000.000                      | 16.805.926.451        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu năm                               | 9.504.184.067             | 27.832.330.038         | 577.020.457                           | 384.482.572                     | 38.298.017.134        |
| Khấu hao trong năm                       | 993.772.206               | 6.110.721.164          | 439.730.650                           | 92.486.606                      | 7.636.710.626         |
| Giảm trong năm                           | (336.702.390)             | -                      | -                                     | (130.300.000)                   | (467.002.390)         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | (336.702.390)             | -                      | -                                     | (130.300.000)                   | (467.002.390)         |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>10.161.253.883</b>     | <b>33.943.051.202</b>  | <b>1.016.751.107</b>                  | <b>346.669.178</b>              | <b>45.467.725.370</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu năm                               | 7.376.967.296             | 26.042.250.112         | 3.594.107.179                         | 270.010.589                     | 37.283.335.176        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>4.752.348.002</b>      | <b>20.736.956.088</b>  | <b>3.780.718.347</b>                  | <b>174.523.983</b>              | <b>29.444.546.420</b> |
| <b>Trong đó:</b>                         |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |
| Đang chờ thanh lý                        | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |
| Số đầu năm             | 29.416.777.800        |
| Tăng trong năm         | 6.308.887.500         |
| Mua trong năm          | -                     |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 6.308.887.500         |
| Giảm trong năm         | (9.658.553.500)       |
| Thanh lý, nhượng bán   | (9.658.553.500)       |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>26.067.111.800</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |
| Số đầu năm             | 1.634.369.923         |
| Khấu hao trong năm     | 524.158.669           |
| Giảm trong năm         | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.158.528.592</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Quyền sử dụng đất**

|                 |                |
|-----------------|----------------|
| Giá trị còn lại |                |
| Số đầu năm      | 27.782.407.877 |
| Số cuối năm     | 23.908.583.208 |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác   | Số cuối năm          |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                | -                    | -                           | -                             | -                      | -                    |
| XDCB dở dang                | 8.048.058.669        | 4.792.170.703               | (6.752.859.896)               | (2.249.965.352)        | 3.837.404.124        |
| - Công trình bờ kè          | 2.746.555.076        | 66.845.455                  | -                             | -                      | 2.813.400.531        |
| - Công trình phân xưởng mới | 1.024.003.593        | -                           | -                             | -                      | 1.024.003.593        |
| - Công trình cón Tích Thiện | 4.277.500.000        | 4.232.650.838               | (6.513.203.713)               | (1.996.947.125)        | -                    |
| - Các công trình khác       | -                    | 492.674.410                 | (239.656.183)                 | (253.018.227)          | -                    |
| Sửa chữa lớn TSCĐ           | -                    | -                           | -                             | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>8.048.058.669</b> | <b>4.792.170.703</b>        | <b>(6.752.859.896)</b>        | <b>(2.249.965.352)</b> | <b>3.837.404.124</b> |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|                                              | Số cuối năm |                      | Số đầu năm |                      |
|----------------------------------------------|-------------|----------------------|------------|----------------------|
|                                              | Số lượng    | Giá trị              | Số lượng   | Giá trị              |
| Đầu tư cổ phiếu                              | -           | 2.500.000.000        | -          | 6.634.920.000        |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long   | -           | -                    | 213.492    | 4.134.920.000        |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA | 50.000      | 2.500.000.000        | 50.000     | 2.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  |             | <b>2.500.000.000</b> |            | <b>6.634.920.000</b> |

**14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 2.340.000.000        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>2.340.000.000</b> |

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Phân bổ vào chi phí trong năm | Số cuối năm          |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Chi phí hợp tác đầu tư nuôi cá | 1.840.000.000        | 480.000.000                 | (180.102.307)                 | 2.139.897.693        |
| Chi phí xăng dầu đào ao        | -                    | 926.240.431                 | (240.000.000)                 | 686.240.431          |
| Chi phí vật tư đào ao          | -                    | 1.043.941.367               | (171.802.179)                 | 872.139.188          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.840.000.000</b> | <b>2.450.181.798</b>        | <b>(591.904.486)</b>          | <b>3.698.277.312</b> |

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Số đầu năm          | 868.934.322        |
| Phát sinh trong năm | 439.976.695        |
| Hoàn nhập trong năm | (832.831.842)      |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>476.079.175</b> |

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ đến hạn trả trong năm 2012 (xem thuyết minh V.26).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|                           |                  |
|---------------------------|------------------|
| Số đầu năm                | 1.540.000.000    |
| Số tiền vay phát sinh     | 32.931.250.000   |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | -                |
| Số tiền vay đã trả        | (34.471.250.000) |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>-</b>         |

**18. Phải trả người bán**

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

**19. Người mua trả tiền trước**

|                       | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Khách hàng trong nước | 163.047.957          | 2.093.832.757        |
| Khách hàng nước ngoài | 1.538.920.400        | 993.204.008          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.701.968.357</b> | <b>3.087.036.765</b> |

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã nộp trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|-----------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | -                    | -                            | -                          | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu (*)     | (41.305.332)         | -                            | -                          | (41.305.332)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.983.239.127        | 9.803.436.191                | (10.411.450.524)           | 2.375.224.794        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 17.154.742           | 182.408.664                  | (177.038.115)              | 22.525.291           |
| Thuế tài nguyên             | 191.520              | 21.008.910                   | (19.919.280)               | 1.281.150            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 79.275.000                   | (79.275.000)               | -                    |
| Các khoản thuế khác         | -                    | 4.000.000                    | (4.000.000)                | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.959.280.057</b> | <b>10.090.128.765</b>        | <b>(10.691.682.919)</b>    | <b>2.357.725.903</b> |

(\*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.8).

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

|                                       |     |
|---------------------------------------|-----|
| - Thành phẩm xuất khẩu:               | 0%  |
| - Các mặt hàng thủy sản, phụ phẩm cá: | 5%  |
| - Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu: | 10% |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân do Công ty có sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực thủy sản.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 17.823.752.616       | 78.522.161.000         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 1.982.444.396        | 4.042.931.984          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (4.141.882.466)      | (4.516.643.454)        |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 15.664.314.546       | 78.048.449.530         |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                    | -                      |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                            | -                    | -                      |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 15.664.314.546       | 78.048.449.530         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 25%                  | 25%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>3.916.078.637</b> | <b>19.512.112.383</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>                                                              | <b>(547.721.959)</b> | <b>(5.145.896.663)</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>3.368.356.678</b> | <b>14.366.215.720</b>  |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>             | <b>119.655.696</b>     |
| <b>Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp năm trước (*)</b>                                              | <b>6.435.079.513</b> | <b>-</b>               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                           | <b>9.803.436.191</b> | <b>14.485.871.416</b>  |

(\*) Cục thuế thành phố Cần Thơ hoàn lại tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 1, 2, 3 năm 2011 mà Công ty đã nộp do Công ty được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011.

#### **Tiền thuê đất**

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m<sup>2</sup>
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m<sup>2</sup>/năm.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****21. Phải trả người lao động**

|                         | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả công nhân viên | 348.062.530        | 6.857.672.315        |
| <b>Cộng</b>             | <b>348.062.530</b> | <b>6.857.672.315</b> |

**22. Chi phí phải trả**

|                            | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí xuất hàng          | 1.748.648.203        | 2.590.118.683        |
| Chi phí đồng phục          | 75.000.000           | -                    |
| Chi phí dụng cụ phân xưởng | 56.345.000           | -                    |
| Cước vận chuyển            | -                    | 410.500.000          |
| Tiền công thuê ngoài       | 1.745.000            | 27.675.000           |
| Chi phí lãi vay            | -                    | 28.939.167           |
| Chi phí khác               | 22.578.495           | 250.735.100          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.904.316.698</b> | <b>3.307.967.950</b> |

**23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                              | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn           | 644.666.040        | 933.782.069          |
| Bảo hiểm xã hội              | 70.331.740         | 155.811.718          |
| Bảo hiểm y tế                | -                  | -                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp         | -                  | 59.569.878           |
| Cổ tức còn phải trả          | 1.281.600          | -                    |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 100.000.000        | -                    |
| Phải trả khác                | 4.418.000          | 4.418.000            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>820.697.380</b> | <b>1.153.581.665</b> |

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                            | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Giảm khác</b>    | <b>Số cuối năm</b>   |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                            | 4.618.822.724         | 962.667.492           | (1.981.880.439)          | -                   | 3.599.609.777        |
| Quỹ phúc lợi                               | 5.022.546.276         | 412.571.782           | (2.297.704.000)          | -                   | 3.137.414.058        |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | 1.258.874.377         | -                     | -                        | (83.924.964)        | 1.174.949.413        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.900.243.377</b> | <b>1.375.239.274</b>  | <b>(4.279.584.439)</b>   | <b>(83.924.964)</b> | <b>7.911.973.248</b> |

**25. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**26. Vay và nợ dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất 20%/năm, dùng để đầu tư kho lạnh 2.500 tấn và 2 dây chuyền cấp đông IQF. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản với tổng trị giá là 22.847.531.218 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                                |                    |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:</b>                                         |                    |                       |
| Số đầu năm                                                                                     | 3.080.000.000      |                       |
| Số tiền vay phát sinh trong năm                                                                | -                  |                       |
| Số tiền vay đã trả trong năm                                                                   | (3.080.000.000)    |                       |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả                                                         | -                  |                       |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                             | <b>-</b>           |                       |
| <b>27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                     |                    |                       |
|                                                                                                | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>      |
| Số đầu năm                                                                                     | -                  | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế           | 62.029.609         | -                     |
| Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                             | <b>62.029.609</b>  | <b>-</b>              |
| <b>28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>                                                       |                    |                       |
| Số đầu năm                                                                                     | 837.545.475        |                       |
| Số trích lập trong năm                                                                         | -                  |                       |
| Số chi trong năm                                                                               | (682.347.676)      |                       |
| Số hoàn nhập trong năm                                                                         | (155.197.799)      |                       |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                             | <b>-</b>           |                       |
| <b>29. Vốn chủ sở hữu</b>                                                                      |                    |                       |
| <b>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>                                             |                    |                       |
| Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.                    |                    |                       |
| <b>Cổ tức</b>                                                                                  |                    |                       |
| Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:                                                           |                    |                       |
| Trả cổ tức đợt 02 của năm trước (12% mệnh giá)                                                 |                    | 10.967.836.800        |
| Trả cổ tức đợt 03 của năm trước (12% mệnh giá)                                                 |                    | 10.967.836.800        |
| Tạm ứng cổ tức đợt 01 của năm nay (10% mệnh giá)                                               |                    | 8.638.582.400         |
| <b>Cộng</b>                                                                                    |                    | <b>30.574.256.000</b> |
| <b>Cổ phiếu</b>                                                                                |                    |                       |
|                                                                                                | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                            | 11.339.864         | 11.339.864            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                         | 11.339.864         | 11.339.864            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                           | 11.339.864         | 11.339.864            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                              | -                  | -                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)                                                             | 2.700.000          | 2.200.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                           | 2.700.000          | 2.200.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                              | -                  | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                | 8.639.864          | 9.139.864             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                           | 8.639.864          | 9.139.864             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                              | -                  | -                     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.                                          |                    |                       |
| (*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.                              |                    |                       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                     | 486.776.790.489        | 640.620.122.323        |
| - Doanh thu bán thành phẩm         | 486.162.678.923        | 639.866.572.339        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 614.111.566            | 753.549.984            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:      | (1.209.665.043)        | (1.323.809.074)        |
| - Giảm giá hàng bán                | (1.209.665.043)        | (1.323.809.074)        |
| - Hàng bán bị trả lại              | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>             | <b>485.567.125.446</b> | <b>639.296.313.249</b> |
| Trong đó:                          |                        |                        |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm   | 484.953.013.880        | 638.542.763.265        |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 614.111.566            | 753.549.984            |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                        | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp      | 285.749.219.900        | 392.260.062.300        |
| Chi phí nhân công trực tiếp            | 23.377.652.183         | 28.907.972.837         |
| Chi phí sản xuất chung                 | 152.178.754.998        | 143.318.310.040        |
| <b>Tổng chi phí sản xuất trong năm</b> | <b>461.305.627.081</b> | <b>564.486.345.177</b> |
| Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm | 12.290.558.081         | 23.580.614.005         |
| Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối năm | (52.540.980.693)       | (12.290.558.081)       |
| <b>Giá thành sản xuất trong năm</b>    | <b>421.055.204.469</b> | <b>575.776.401.101</b> |
| Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm       | 70.503.084.791         | 21.371.784.999         |
| Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối năm       | (58.735.068.906)       | (70.503.084.791)       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>432.823.220.354</b> | <b>526.645.101.309</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Năm nay              | Năm trước             |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 4.983.247.965        | 6.976.292.217         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn            | 175.292.537          | 684.493.205           |
| Lãi cho vay                          | 1.121.344.417        | 3.389.096.600         |
| Lãi đầu tư chứng khoán               | 77.968.881           | 618.669.988           |
| Lãi bán ngoại tệ                     | 206.050.000          | 4.027.569.430         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 418.026.743          | 308.716.494           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 472.572.060          | 9.787.953.372         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 248.118.435          | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.702.621.038</b> | <b>25.792.791.306</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

|                                      | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                      | 339.324.616          | 1.014.039.540        |
| Thủ tục phí bán chứng khoán          | 6.089.586            | 44.573.328           |
| Lỗ đầu tư chứng khoán                | 601.920.270          | 2.183.122.868        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 289.365.194          | 845.125.875          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | -                    | 187.901.923          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 1.998.827.274        | 864.207.802          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.235.526.940</b> | <b>5.138.971.336</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | -                     | 168.117.696           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.734.661.858        | 40.810.873.543        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.734.661.858</b> | <b>40.978.991.239</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 4.479.812.298        | 7.294.669.028         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 335.937.614          | 332.717.133           |
| Thuế, phí lệ phí                 | 860.252.193          | 308.410.106           |
| Chi phí dự phòng                 | (2.000.000)          | 557.092.220           |
| Chi phí khác                     | 4.303.086.383        | 5.931.212.051         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.977.088.488</b> | <b>14.424.100.538</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 15.423.504.864        | 363.636.364          |
| Thu hỗ trợ, tài trợ, khuyến mãi               | -                     | 47.433.256           |
| Thu bán phế liệu                              | 547.979.664           | 329.207.640          |
| Thuế thu nhập cá nhân do không phải nộp       | -                     | 469.088              |
| Hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm            | 155.197.799           | -                    |
| Thu từ xử lý công nợ                          | 65.667.572            | 165.821.122          |
| Các khoản thu nhập khác                       | -                     | 346.430.310          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.192.349.899</b> | <b>1.252.997.780</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                                      | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý        | 11.846.616.610        | -                  |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                     | 10.181.819            | -                  |
| Khấu hao tài sản cố định của năm trước               | -                     | 168.584.694        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu quá hạn không được khấu trừ | -                     | 260.945.397        |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                            | 1.164.018             | 61.979.164         |
| Tiền thuế tài nguyên các năm trước                   | 9.883.680             | -                  |
| Tiền thuê đất các năm trước                          | -                     | 750.896            |
| Các khoản chi phí khác                               | -                     | 140.516.762        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>11.867.846.127</b> | <b>632.776.913</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                        | Năm nay            | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 392.855.147        | 39.097.168        |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | 62.029.609         | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>454.884.756</b> | <b>39.097.168</b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 14.000.511.182 | 63.997.192.416 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -              | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                | 14.000.511.182 | 63.997.192.416 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(*)                                                                | 8.961.954      | 9.627.698      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>1.562</b>   | <b>6.647</b>   |

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                             | Năm nay          | Năm trước        |
|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 9.139.864        | 10.326.524       |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                    | (177.910)        | (698.826)        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                  | -                | -                |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>8.961.954</b> | <b>9.627.698</b> |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 406.179.321.501        | 497.671.868.233        |
| Chi phí nhân công                | 31.563.989.637         | 40.248.283.190         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.076.944.331          | 8.406.010.945          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.950.510.072         | 46.815.347.205         |
| Chi phí khác                     | 26.612.082.879         | 31.886.898.717         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>507.382.848.420</b> | <b>625.028.408.290</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|            | Năm nay              | Năm trước            |
|------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.374.657.691        | 1.503.327.549        |
| Thưởng     | 425.706.758          | -                    |
| Phụ cấp    | 432.000.000          | 324.054.344          |
| Cộng       | <b>2.232.364.449</b> | <b>1.827.381.893</b> |

### 3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

#### *Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: bán vật tư, dịch vụ cho thuê.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

#### *Khu vực địa lý*

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                                                                                                | Chưa quá hạn<br>hay chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                             |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền                                                                          | 42.872.361.640                          | -                                    | -                                     | -                                    | 42.872.361.640         |
| Tài sản tài chính được<br>ghi nhận theo giá trị<br>hợp lý thông qua Báo<br>cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Các khoản đầu tư nắm<br>giữ đến ngày đáo hạn                                                                   | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Phải thu khách hàng                                                                                            | 38.995.074.698                          | -                                    | -                                     | -                                    | 38.995.074.698         |
| Các khoản cho vay                                                                                              | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Các khoản phải thu<br>khác                                                                                     | 10.333.158.333                          | -                                    | -                                     | -                                    | 10.333.158.333         |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán                                                                           | 6.635.226.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 6.635.226.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>98.835.820.671</b>                   | -                                    | -                                     | -                                    | <b>98.835.820.671</b>  |
| <b>Số đầu năm</b>                                                                                              |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền                                                                          | 49.648.277.426                          | -                                    | -                                     | -                                    | 49.648.277.426         |
| Tài sản tài chính được<br>ghi nhận theo giá trị<br>hợp lý thông qua Báo<br>cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Các khoản đầu tư nắm<br>giữ đến ngày đáo hạn                                                                   | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Phải thu khách hàng                                                                                            | 76.316.874.136                          | -                                    | -                                     | -                                    | 76.316.874.136         |
| Các khoản cho vay                                                                                              | -                                       | -                                    | -                                     | -                                    | -                      |
| Các khoản phải thu<br>khác                                                                                     | 31.221.031.826                          | -                                    | -                                     | -                                    | 31.221.031.826         |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán                                                                           | 9.508.073.398                           | -                                    | -                                     | -                                    | 9.508.073.398          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>166.694.256.786</b>                  | -                                    | -                                     | -                                    | <b>166.694.256.786</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                                                                                                        | <u>Từ 1 năm trở<br/>xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                     |                               |                                 |                   |                       |
| Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -                             | -                               | -                 | -                     |
| Phải trả người bán                                                                                     | 12.256.889.333                | -                               | -                 | 12.256.889.333        |
| Vay và nợ                                                                                              | -                             | -                               | -                 | -                     |
| Các khoản phải trả khác                                                                                | 2.008.734.698                 | 3.035.000.000                   | -                 | 5.043.734.698         |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>14.265.624.031</b>         | <b>3.035.000.000</b>            | <b>-</b>          | <b>17.300.624.031</b> |

#### Số đầu năm

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                         |                       |                      |          |                       |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| Phải trả người bán      | 6.024.096.581         | -                    | -        | 6.024.096.581         |
| Vay và nợ               | 1.540.000.000         | 3.080.000.000        | -        | 4.620.000.000         |
| Các khoản phải trả khác | 10.165.640.265        | 3.872.545.475        | -        | 14.038.185.740        |
| <b>Cộng</b>             | <b>17.729.736.846</b> | <b>6.952.545.475</b> | <b>-</b> | <b>24.682.282.321</b> |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|                                                    | Số cuối năm         |               | Số đầu năm          |               |
|----------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|
|                                                    | USD                 | EUR           | USD                 | EUR           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 68.915,36           | 353,00        | 824.845,86          | 362,03        |
| Phải thu khách hàng                                | 1.765.927,62        | -             | 3.627.022,66        | -             |
| Các khoản cho vay                                  | -                   | -             | -                   | -             |
| Các khoản phải thu khác                            | -                   | -             | -                   | -             |
| Phải trả người bán                                 | -                   | -             | -                   | -             |
| Vay và nợ                                          | -                   | -             | -                   | -             |
| Các khoản phải trả khác                            | -                   | -             | -                   | -             |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>1.834.842,98</b> | <b>353,00</b> | <b>4.451.868,52</b> | <b>362,03</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

|           | <u>Thay đổi tỷ<br/>giá USD (%)</u> | <u>Ảnh hưởng đến Lợi<br/>nhuận sau thuế/Vốn<br/>chủ sở hữu</u> |
|-----------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Năm nay   | + 2%                               | 572.911.372                                                    |
|           | - 2%                               | (572.911.372)                                                  |
|           |                                    |                                                                |
| Năm trước | + 2%                               | 1.390.852.763                                                  |
|           | - 2%                               | (1.390.852.763)                                                |
|           |                                    |                                                                |

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có giá trị nhỏ và lãi suất cố định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty giảm/tăng khoảng 127.308.630 VND (năm trước giảm/tăng khoảng 492.684.230 VND).

#### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

#### *Tài sản đảm bảo*

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty không thế chấp tài sản tài chính nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012.

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012.

## 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

### *Tài sản tài chính*

|                                                                                                    | Giá trị ghi sổ        |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                    | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm             |                        | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|                                                                                                    | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                 | 42.872.361.640        | -                      | 49.648.277.426         | -                      | 42.872.361.640        | 49.648.277.426         |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -                     | -                      | -                      | -                      | -                     | -                      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                          | -                     | -                      | -                      | -                      | -                     | -                      |
| Phải thu khách hàng                                                                                | 38.995.074.698        | -                      | 76.316.874.136         | -                      | 38.995.074.698        | 76.316.874.136         |
| Các khoản cho vay                                                                                  | -                     | -                      | -                      | -                      | -                     | -                      |
| Các khoản phải thu khác                                                                            | 10.333.158.333        | -                      | 19.613.289.083         | -                      | 10.333.158.333        | 31.221.031.826         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                                                  | 6.635.226.000         | (4.937.777.600)        | 9.508.073.398          | (2.938.950.326)        | 1.697.448.400         | 6.569.123.072          |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>98.835.820.671</b> | <b>(4.937.777.600)</b> | <b>155.886.514.043</b> | <b>(2.938.950.326)</b> | <b>93.898.043.071</b> | <b>163.755.306.460</b> |

### *Nợ phải trả tài chính*

|                                                                                                        | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Phải trả người bán                                                                                     | 12.256.889.333        | 6.024.096.581         | 12.256.889.333        | 6.024.096.581         |
| Vay và nợ                                                                                              | -                     | 4.620.000.000         | -                     | 4.620.000.000         |
| Các khoản phải trả khác                                                                                | 5.043.734.698         | 14.038.185.740        | 5.043.734.698         | 14.038.185.740        |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>17.300.624.031</b> | <b>24.682.282.321</b> | <b>17.300.624.031</b> | <b>24.682.282.321</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

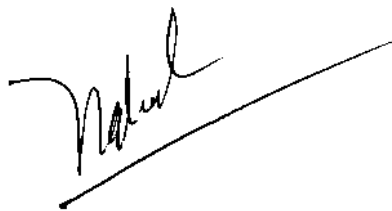
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

10  
CƠ  
H M  
EM  
TL  
/ TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

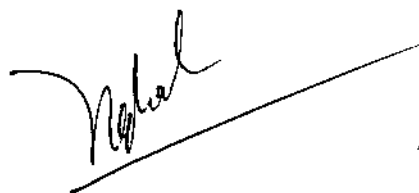
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                               | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 113.398.640.000              | 152.960.690.000         | 1.287.760.139              | (24.702.485.808)        | 5.837.847.302            | 8.273.023.824             | 34.605.120.359                          | 291.660.595.816        |
| Lợi nhuận trong năm trước     | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | 63.997.192.416                          | 63.997.192.416         |
| Chia cổ tức năm trước         | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | (36.935.083.200)                        | (36.935.083.200)       |
| Trích lập quỹ trong năm trước | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | 3.199.859.621             | (10.012.411.277)                        | (6.812.551.656)        |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | -                            | -                       | -                          | (24.405.307.591)        | -                        | -                         | -                                       | (24.405.307.591)       |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát   | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | (351.900.000)                           | (351.900.000)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>   | <b>113.398.640.000</b>       | <b>152.960.690.000</b>  | <b>1.287.760.139</b>       | <b>(49.107.793.399)</b> | <b>5.837.847.302</b>     | <b>11.472.883.445</b>     | <b>51.302.918.298</b>                   | <b>287.152.945.785</b> |
| Số dư đầu năm nay             | 113.398.640.000              | 152.960.690.000         | 1.287.760.139              | (49.107.793.399)        | 5.837.847.302            | 11.472.883.445            | 51.302.918.298                          | 287.152.945.785        |
| Lợi nhuận trong năm           | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | 14.000.511.182                          | 14.000.511.182         |
| Trích lập quỹ trong năm       | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | (1.375.239.274)                         | (1.375.239.274)        |
| Chia cổ tức trong năm         | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | (30.575.537.600)                        | (30.575.537.600)       |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | -                            | -                       | -                          | (13.419.971.808)        | -                        | -                         | -                                       | (13.419.971.808)       |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát   | -                            | -                       | -                          | -                       | -                        | -                         | (462.000.000)                           | (462.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>113.398.640.000</b>       | <b>152.960.690.000</b>  | <b>1.287.760.139</b>       | <b>(62.527.765.207)</b> | <b>5.837.847.302</b>     | <b>11.472.883.445</b>     | <b>32.890.652.606</b>                   | <b>255.320.708.285</b> |



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



ngày 2 tháng 01 năm 2013

Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

|                                                                                                                           | <u>Thủy sản</u>        | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u>            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                                                            |                        |                          |                           |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                              | 484.953.013.880        | 614.111.566              | -                         | 485.567.125.446        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                          | -                      | -                        | -                         | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                               | <b>484.953.013.880</b> | <b>614.111.566</b>       | <b>-</b>                  | <b>485.567.125.446</b> |
| <br>Chi phí bộ phận                                                                                                       | 476.534.970.700        | -                        | -                         | 476.534.970.700        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                           | 8.418.043.180          | 614.111.566              | -                         | 9.032.154.746          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                    |                        |                          |                           | -                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                         |                        |                          |                           | 9.032.154.746          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                             |                        |                          |                           | 7.702.621.038          |
| Chi phí tài chính                                                                                                         |                        |                          |                           | (3.235.526.940)        |
| Thu nhập khác                                                                                                             |                        |                          |                           | 16.192.349.899         |
| Chi phí khác                                                                                                              |                        |                          |                           | (11.867.846.127)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                                                       |                        | -                        |                           | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                              |                        |                          |                           | (3.368.356.678)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                               |                        |                          |                           | (454.884.756)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                           |                        |                          |                           | <b>14.000.511.182</b>  |
| <br><b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>8.784.365.085</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>8.784.365.085</b>   |
| <br><b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>8.668.848.817</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>8.668.848.817</b>   |
| <br><b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>-</b>               |



|                                                                                                                       | <u>Thủy sản</u>        | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u>            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                                                                      |                        |                          |                           |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 638.542.763.265        | 753.549.984              | -                         | 639.296.313.249        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                      | -                        | -                         | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>638.542.763.265</b> | <b>753.549.984</b>       | <b>-</b>                  | <b>639.296.313.249</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | 582.048.193.086        | -                        | -                         | 582.048.193.086        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 56.494.570.179         | 753.549.984              | -                         | 57.248.120.163         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                        |                          |                           | -                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                        |                          |                           | 57.248.120.163         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                        |                          |                           | 25.792.791.306         |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                        |                          |                           | (5.138.971.336)        |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                        |                          |                           | 1.252.997.780          |
| Chi phí khác                                                                                                          |                        |                          |                           | (632.776.913)          |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                                                   | -                      | -                        | -                         | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                        |                          |                           | (14.485.871.416)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                        |                          |                           | (39.097.168)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                        |                          |                           | <b>63.997.192.416</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>8.055.178.895</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>8.055.178.895</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>8.486.010.945</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>8.486.010.945</b>   |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>-</b>               |

Tài sản và nợ phải bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**Số cuối năm**

Tài sản trực tiếp của bộ phận

Tài sản phân bổ cho bộ phận

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

**Tổng nợ phải trả**

**Số đầu năm**

Tài sản trực tiếp của bộ phận

Tài sản phân bổ cho bộ phận

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

**Tổng tài sản**

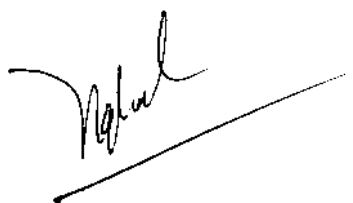
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

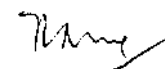
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

**Tổng nợ phải trả**

|                                        | Thủy sản        | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|----------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 284.063.228.275 | -                 | -                  | 284.063.228.275        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -               | -                 | -                  | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                 |                   |                    | 1.697.448.400          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                 |                   |                    | <b>285.760.676.675</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 30.439.968.390  | -                 | -                  | 30.439.968.390         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -               | -                 | -                  | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |                   |                    | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |                   |                    | <b>30.439.968.390</b>  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 323.407.552.230 | -                 | -                  | 323.407.552.230        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -               | -                 | -                  | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                 |                   |                    | 6.569.123.072          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                 |                   |                    | <b>329.976.675.302</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 42.823.729.517  | -                 | -                  | 42.823.729.517         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -               | -                 | -                  | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |                   |                    | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |                   |                    | <b>42.823.729.517</b>  |



Nguyễn Hoàng Anh  
Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm  
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh  
Giám đốc